

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 02 tháng 02 năm 2021  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Văn Hải;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Vượng;

Ông Nguyễn Văn Tư;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Văn Hưng— Thư ký Toà án nhân dân Thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Minh Hà- Kiểm sát viên

Ngày 02/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 409/2020/TLST-HNGĐ ngày 26/10/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST- HNGĐ ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Chị Dương Thị L, sinh năm 1993

Địa chỉ: Số 331, đường H, tổ dân phố N, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**\* Bị đơn:** Anh Trần Đức N, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 450, đường H, tổ dân phố G, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Dương Thị L trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ngày 10/12/2017 chị kết hôn với anh Trần Đức N trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hoà hợp với nhau về quan điểm sống, cũng như trong công việc làm ăn phục vụ kinh tế gia đình. Ngoài ra là do anh N không quan tâm đến vợ con và thường xuyên chơi bời, tụ tập

làm thiệt hại đến kinh tế gia đình. Chính vì vậy mà mâu thuẫn vợ chồng ngày một nhiều và trầm trọng hơn. Việc mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình, người thân khuyên giải nhiều nhưng không có kết quả. Hậu quả là giữa chị và anh N đã sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay, không còn quan tâm gì với nhau nữa. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

*Về con chung:* Theo chị L trình bày vợ chồng có một con chung là cháu Trần Đức Bảo L, sinh ngày 19/10/2019. Hiện con chung đang ở cùng với chị. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cho chị được tiếp tục nuôi con chung. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:* Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các biện pháp tổng đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho bị đơn là anh Trần Đức N đến Tòa án để làm việc và thể hiện quan điểm trước yêu cầu xin ly hôn của chị L nhưng anh N đều vắng mặt, không đến Tòa án để làm việc, không gửi ý kiến bằng văn bản hay bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án, cũng không đến tham gia phiên hoà giải. Do vậy, Tòa án đã tiến hành điều tra, xác minh qua chính quyền địa phương để làm rõ về tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh N.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương được biết: Chị L và anh N là vợ chồng, sau khi kết hôn hai người chung sống hoà thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, đến thời gian gần đây thì giữa chị L và anh N đã sống ly thân mỗi người một nơi. Giữa chị L và anh N có một con chung là cháu Trần Đức Bảo L, sinh ngày 19/10/2019, từ khi chị L và anh N ly thân thì chị L là người nuôi con chung.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn vắng mặt nên nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án:

\* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 51, Điều 53, Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Dương Thị L được ly hôn với anh Trần Đức N.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Đức Bảo L, sinh ngày 19/10/2019 cho chị Dương Thị L trực tiếp nuôi dưỡng;

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Dương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành đầy đủ các biện pháp tổng đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho bị đơn là anh Trần Đức N đến Tòa án để làm việc nhưng anh N đều vắng mặt, không đến Tòa án để làm việc, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án không tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ như ghi lời khai của bị đơn, không tiến hành phiên hoà giải giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án được. Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã thực hiện tổng đạt, niêm yết công khai quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho bị đơn theo đúng quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/01/2021 bị đơn là anh N vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn nhưng tiếp tục vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn chị Dương Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị L và anh Trần Đức N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh N là hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Sau khi kết hôn giữa chị L và anh N chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo nguyên đơn trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh N không quan tâm đến vợ con làm ảnh

hưởng đến kinh tế và tình cảm gia đình dẫn đến va chạm, mâu thuẫn và mất lòng tin đối với nhau, việc mâu thuẫn vợ chồng bản thân chị L đã nhiều lần cố gắng tìm cách khắc phục và được người thân khuyên giải nhiều nhưng không có kết quả. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, anh N không đến Tòa án làm việc, không thể hiện quan điểm trước yêu cầu xin ly hôn của chị L. Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải về tình cảm vợ chồng giữa các đương sự nhưng bị đơn là anh N không đến hòa giải và hai người vẫn sống ly thân mỗi người một nơi, không ai còn con tâm gì đến nhau nữa. Ngoài ra, qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của đương sự được biết: Giữa anh N và chị L thời gian gần đây có mâu thuẫn và đã sống ly thân mỗi người một nơi. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[4]. Về con chung: Chị Dương Thị L xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Đức Bảo L, sinh ngày 19/10/2019. Trong quá trình giải quyết vụ án chị L có nguyện vọng xin nuôi con chung, anh N vắng mặt không thể hiện quan điểm về việc nuôi con chung, từ khi chị L và anh N sống ly thân thì chị L là người trực tiếp nuôi con chung. Xét thấy, chị L có nguyện vọng tha thiết nuôi con chung, bản thân cháu Trần Đức Bảo L vẫn chưa đủ 36 tháng tuổi, về nguyên tắc con dưới 36 tháng tuổi được giao cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng nếu các bên không có thỏa thuận khác. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi cho cháu Bảo L được nuôi dưỡng, chăm sóc trong điều kiện tốt nhất nên cần giao cháu Bảo L cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và theo quy định tại khoản 3 Điều 81, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Anh Trần Đức N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không trực tiếp ở với mình mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Dương Thị L là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 ; Điều 271; Khoản 1 Điều 273- Bộ luật tố tụng

dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Dương Thị L được ly hôn với anh Trần Đức N.

2. Về con chung: Giao cho chị Dương Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức Bảo L, sinh ngày 19/10/2019 .

Anh Trần Đức N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Dương Thị L phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị L đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0001656 ngày 26/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị L đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7,7a và 7b Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận :**

- VKSND TP B;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THA dân sự thành phố B;
- UBND phường D, TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà**  
**(đã ký)**

**Dương Văn Hải**

